

NHU CẦU ĐỔI MỚI CƠ CẤU VÀ QUẢN LÝ HỆ THỐNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TỪ VIỆC XÂY DỰNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ NGUỒN NHÂN LỰC CẤP TỈNH, THÀNH PHỐ

• TS. PHAN VĂN NHÂN

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

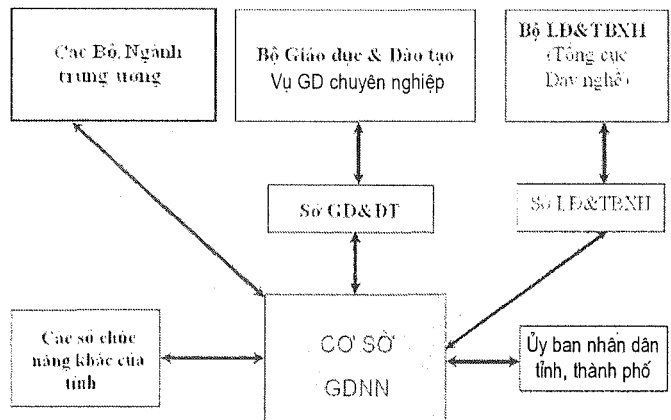
Căn cứ vào Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và mỗi địa phương, ngành giáo dục, đào tạo và dạy nghề đã đang cùng với các ngành khác trong các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là tỉnh, thành phố) đang tổ chức xây dựng quy hoạch phát triển giáo dục (GD) và nguồn nhân lực đến 2020. Để những văn bản quy hoạch phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) của các địa phương đảm bảo tính khả thi, góp phần phát triển GDNN của địa phương trong những thập kỷ tới, cần nhanh chóng đổi mới cơ cấu hệ thống và quản lý GDNN trong cả nước và từng địa phương.

Giáo dục nghề nghiệp là một bộ phận của hệ thống GD quốc dân, có vai trò hết sức quan trọng trong việc đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ nhân lực kỹ thuật ở các cấp trình độ khác nhau cho thị trường lao động và nhu cầu xã hội. Điều 35 của Luật GD sửa đổi 2005 qui định, chương trình GDNN phải bảo đảm liên thông với các chương trình GD khác. Tuy nhiên, trên thực tế đã và đang có sự chông chéo, chưa có sự gắn kết, liên thông giữa GDNN với GD phổ thông và GD đại học, đặc biệt là ngay trong phân hệ GDNN, đó là giữa TCCN và Dạy nghề.

Do nhiều lí do khác nhau, lịch sử GDNN của Việt Nam trong vài thập kỷ gần đây có nhiều bước thăng trầm về tên gọi cũng như cơ cấu hệ thống quản lý. Năm 1998, một sự thay đổi lớn lại diễn ra trong cơ cấu hệ thống và quản lý GDNN của nước ta, đó là: Chuyển chức năng quản lý nhà nước về dạy nghề từ Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) sang Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (LĐ-

TB&XH), làm cho GDNN không có sự phối hợp, kế thừa, liên thông, không phát huy hết được năng lực vốn có, đồng thời đã và đang gây nhiều trở ngại cho việc quản lý hệ thống theo một chính sách quốc gia thống nhất. Trong khi đó, "Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010" được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 201/2001/QĐ-TTg ngày 28/12/2001 đã đề ra việc hình thành "Hệ thống đào tạo kỹ thuật thực hành" với ba cấp trình độ theo định hướng là tăng cường tính thực hành - nghề nghiệp của GDNN và theo Nghị quyết 14 của Chính phủ về Đề án đổi mới cơ bản và toàn diện hệ thống GD đại học đến năm 2020 đã đề ra nhiệm vụ, điều chỉnh cơ cấu trình độ và hệ thống nhà trường đại học theo hai hướng chính: Hướng nghiên cứu - phát triển và hướng nghề nghiệp - ứng dụng. Vì vậy cần nhanh chóng đổi mới quản lý và cơ cấu lại hệ thống GDNN một cách phù hợp dựa trên những luận cứ khoa học vững chắc để đảm bảo được sự thống nhất hữu cơ và sự liên thông, kế thừa trong hệ thống GD quốc dân theo những định hướng nêu trên.

1. Thực trạng quản lý hệ thống GDNN Việt Nam





Qua sơ đồ trên đã bộc lộ một số mặt hạn chế sau:

- * Nhiều cơ quan cùng tham gia quản lý cơ sở GDNN
- * Nhiều văn bản quản lý từ nhiều cơ quan quản lý khác nhau cùng tác động đến một cơ sở GDNN
- * Không có một cơ quan quản lý hệ thống GDNN thống nhất
- * Mỗi quan hệ giữa các cơ sở GDNN với các doanh nghiệp hạn chế
- * Đào tạo không căn cứ từ nhu cầu nhân lực của thị trường và không gắn với việc làm

2. Thực trạng quản lý hệ thống giáo dục nghề nghiệp tại các tỉnh, thành phố

Tính đến giữa năm 2007, cả nước có 272 trường trung cấp chuyên nghiệp (TCCN) và 105 trường cao đẳng (CĐ), đại học (ĐH) đào tạo TCCN, 1,985 cơ sở dạy nghề trong đó có 299 cơ sở do trung ương quản lý, 1,686 do địa phương quản lý, 1,238 cơ sở công lập, 747 cơ sở ngoài công lập, 332 trường dạy nghề, 606 trung tâm dạy nghề, 55 trường thuộc doanh nghiệp, 5 trường nghề có vốn đầu tư nước ngoài, 21 trường do Bộ quốc phòng quản lý. Cùng với các trường dạy nghề còn có 248 trường CĐ, ĐH, TCCN, 63 trung tâm giáo dục thường xuyên (TTGDTX), 247 trung tâm kĩ thuật tổng hợp hướng nghiệp và dạy nghề (TTKTTHHN&DN) và nhiều cơ sở khác có tham gia dạy nghề.

nguồn nhân lực ở cấp tỉnh, thành phố

- Tính liên thông và phân luồng trong đào tạo khó thực hiện, làm cho người học khó định hướng cho mình nên học trường nào và doanh nghiệp khó tuyển chọn nhân lực cho mình.
- Đào tạo ít gắn với nhu cầu nhân lực của sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành nên học sinh tốt nghiệp khó tìm được việc làm, doanh nghiệp khó tuyển dụng lao động.
- Một trường tham gia đào tạo nhiều ngành nghề và cấp trình độ khác nhau (cả TCCN và dạy nghề).
- Không có một cơ quan quản lý thống nhất về GDNN trên địa bàn, vì vậy công tác tham mưu cho việc phát triển nguồn nhân lực qua đào tạo trong một tỉnh, thành phố gặp nhiều khó khăn.

3. Một số vấn đề vướng mắc trong quá trình xây dựng quy hoạch phát triển GD và nguồn nhân lực cấp tỉnh, thành phố

Trong quá trình Viện Chiến lược và Chương trình GD (nay là Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam) tư vấn hỗ trợ xây dựng quy hoạch phát triển ngành GD và dạy nghề của một số tỉnh, thành phố: Thanh Hoá, Bắc Giang, Bắc Ninh, Tuyên Quang, Hà Nội... thời gian qua, đã nảy sinh một số vấn đề vướng mắc cần giải quyết sau:

- Mỗi tỉnh, thành phố đều tiếp cận quy hoạch phát triển hai khu vực một cách độc lập,

Cơ sở đào tạo	Tổng số cơ sở đào tạo	Cơ quan chủ quản			
		Sở GD &ĐT	Sở LĐ, TB&XH	Sở, ban ngành khác	Bộ, ngành Trung ương
Trung cấp chuyên nghiệp	272	119 (44%)	14 (5%)	67 (25%)	72 (27%)
Trung cấp nghề	262	-	215 (65%)	55 (17%)	62 (18%)
Cao đẳng nghề	70	-	-	-	-
Trung tâm dạy nghề	606	-	295 (49%)	266 (44%)	45 (7%)
Trung tâm GDTX	63	63 (100%)	-	-	-
Trung tâm KTTH&HN	247	247 (100%)	-	-	-

Qua con số trên chúng ta có thể thấy rằng:

- Mạng lưới cơ sở GDNN của các tỉnh, thành phố có quá nhiều cơ quan quản lý, sẽ làm cho hoạt động của các cơ sở GDNN gặp rất nhiều khó khăn
- Sự thống nhất trong hệ thống GDNN bị phá vỡ, gây khó khăn cho quy hoạch phát triển

tách rời nhau, đó là quy hoạch phát triển GD&ĐT bao gồm GD phổ thông, TCCN, CĐ và ĐH) và quy hoạch phát triển dạy nghề bao gồm 3 cấp trình độ.

- Sự hợp tác hỗ trợ nhau giữa hai Sở GD&ĐT và Sở LĐ, TB&XH trong việc xây dựng các quy hoạch của ngành rất hạn chế.

- Khi lập số liệu hiện trạng và dự báo các giai đoạn phát triển có nhiều chông chéo về thống kê vì có nhiều cơ sở GDNN đào tạo đa cấp, đa ngành trên cùng một địa bàn.

- Mỗi quan hệ giữa quản lý ngành và lãnh thổ về GDNN trên một tỉnh, thành phố chưa được phân định rõ.

- Các cơ sở GDNN của các Bộ, Ngành đóng trên địa bàn hầu như tồn tại và hoạt động độc lập không nằm trong quy hoạch phát triển GDNN của tỉnh, thành phố.

- Khi phê duyệt quy hoạch có nhiều ý kiến nảy sinh không thống nhất làm cho văn bản quy hoạch phải chỉnh sửa nhiều lần.

- Do những lí do trên, tính khả thi của các bản quy hoạch rất hạn chế và việc đầu tư cho hệ thống GDNN của mỗi tỉnh, thành phố sẽ thiếu tập trung, kém hiệu quả

- Sự phân bổ chỉ tiêu đào tạo hàng năm cho các cơ sở GDNN trên địa bàn gặp khó khăn do việc tách rời GDNN thành hai hệ thống độc lập ở các tỉnh, thành phố.

4. Giải pháp đổi mới quản lý hệ thống GDNN

Để khắc phục những hạn chế và những khó khăn trong quá trình xây dựng quy hoạch phát triển GDNN cấp tỉnh, thành phố cần có một số giải pháp cấp bách sau:

1- Hợp nhất cơ quan quản lý nhà nước về GDNN đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống, tạo điều kiện phát triển bền vững;

2- Mỗi địa phương chỉ nên có một cơ quan duy nhất thay mặt Ủy ban nhân dân quản lý nhà nước về GDNN;

3- Hoàn chỉnh tổ chức bộ máy của phòng quản lý GDNN ở cấp tỉnh và thành phố.

4- Tăng cường quyền tự chủ và chịu trách nhiệm của cơ sở GDNN, hoạt động trong khuôn khổ của pháp luật, có cơ chế cho cơ sở chủ động kết nối với doanh nghiệp gắn đào tạo với việc làm.

5- Thành lập Hội đồng đào tạo nhân lực cấp quốc gia, và Hội đồng đào tạo nhân lực cấp tỉnh, thành phố với sự tham gia của đại diện các cơ quan quản lý nhà nước liên quan và doanh nghiệp.

6- Xây dựng và ban hành Nghị định về cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và hoàn thiện các văn bản liên quan đến GDNN.

7- Ban hành quy định về các loại tiêu chuẩn trong GDNN, quy định kiểm định chương trình đào tạo, kiểm định nhà trường, công nhận kĩ

năng người lao động, cơ chế liên thông...

8- Thành lập các trung tâm đánh giá và cấp chứng chỉ hành nghề quốc gia

9- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hệ thống (xây dựng hệ thống thông tin quản lý GD&ĐT và hệ thống thông tin thị trường lao động).

10- Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN thành một hệ thống thống nhất. Bố trí, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở GDNN dựa trên tính thống nhất về trình độ trong GDNN.

11- Ở mỗi tỉnh, thành phố chỉ có Trung tâm dạy nghề, trường trung cấp, trường cao đẳng. Khuyến khích thành lập trường cao đẳng cộng đồng đào tạo đa cấp trình độ.

12- Sớm thống nhất các Trung tâm dạy nghề, Trung tâm GD thường xuyên, Trung tâm kĩ thuật tổng hợp và hướng nghiệp ở cấp huyện, thị xã thành một Trung tâm đào tạo nhân lực (hoặc trường dạy nghề) cho người dân địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nhóm xây dựng chiến lược GDNN- Dự thảo lần 8 Quy hoạch phát triển giáo dục Việt nam 2008-2020.
2. Nguyễn Minh Đường: *Thực trạng và giải pháp đào tạo lao động kỹ thuật (từ sơ cấp đến đại học) đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu lao động trong nền kinh tế thị trường, toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế*. Báo cáo tổng kết đề tài cấp Nhà nước KX05-10; 2005.
3. Phan Văn Nhân: *Phân loại nguồn nhân lực- cơ sở để xây dựng chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực*, trong Tuyển tập "Từ chiến lược giáo dục đến chính sách phát triển nguồn nhân lực" NXB Giáo dục, năm 2003.
4. Phan Văn Nhân: *Điều tra, dự báo nhu cầu Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng thị trường lao động*, Tạp chí Khoa học giáo dục số 24 năm 2007.
5. Nguyễn Đức Trí: *Xây dựng hệ thống Tiêu chuẩn năng lực nghề nghiệp, đánh giá và cấp văn bằng chứng chỉ quốc gia*. Tạp chí Khoa học giáo dục; số 6 - tháng 3/2006.
6. Nguyễn Đức Trí: *Bàn về điều chỉnh cơ cấu hệ thống giáo dục nghề nghiệp - một vấn đề cấp thiết trong quản lý giáo dục hiện nay*. Đặc san Quản lí GD số 2/2008.

SUMMARY

The author presents the status of the vocational education management system in Vietnam, issues in planning of education and manpower. From that proposes the solutions for changes in vocational education system.



CƠ SỞ SỰ PHẠM CỦA DẠY HỌC PHÂN HÓA

• PGS.TS. ĐẶNG THÀNH HƯNG

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

1. Bản chất của dạy học phân hóa và phân hóa dạy học

1.1. Dạy học phân hóa

Dạy học phân hóa (Differentiated Instruction) được hiểu là quá trình dạy học có phân biệt những người học hay nhóm người học, chứ không tiến hành giảng dạy chung chung. Đó là chiến lược dạy học dựa vào khác biệt cá nhân và nhóm người học. Trên thực tế mỗi người học thực hiện một quá trình học tập không hoàn toàn như nhau vì nhu cầu, năng lực và hành vi học tập của mỗi người không như nhau. Trong khi đó người dạy lại thường có trách nhiệm giảng dạy ở qui mô lớp và nhóm, dựa trên một chương trình môn học chung. Vì thế khi sử dụng mô hình chung này nhưng vẫn tồn tại sự khác biệt trong học tập và thích ứng với những khác biệt đó thì hiệu quả dạy học sẽ cao hơn. Dạy học phân hóa là cách khắc phục lối dạy cào bằng, hời hợt và nhấn mạnh hoạt động của người học, phát huy tính tích cực cá nhân của người học và đáp ứng tốt nhất lợi ích cá nhân của họ.

Khái niệm dạy học phân hóa trước hết liên quan đến người dạy, người học và quá trình dạy học bên trong chương trình (GD). Đó là chiến lược dạy học dựa vào sự khác biệt của nhóm hay cá nhân người học nhằm làm cho chương trình, bài giảng và quá trình dạy học nói chung thích ứng tốt hơn với những khác biệt này, với người học, nhờ vậy có thể đạt hiệu quả cao hơn. Cơ sở khách quan của dạy học phân hóa nói chung là sự khác biệt cá nhân của mỗi người học cũng như quá trình học tập của họ. Đó là khác biệt về nhu cầu phát triển cá nhân (trong đó có nhu cầu học tập), về năng lực, về đặc điểm văn hóa - xã hội, về dân tộc và sắc tộc, về sức khỏe và điều kiện học tập khác. Mục đích sự phạm chủ quan của dạy học phân hóa chính là đáp ứng tốt nhất lợi ích của người học, khuyến khích tối đa tiềm năng của mỗi người để đạt kết quả học tập cao nhất so với khả năng và điều kiện của họ.

1.2. Phân hóa dạy học

Phân hóa dạy học (Differentiation of Instruction) là cách tổ chức dạy học ở các cấp độ quản lý khác nhau từ nhóm, lớp, trường cho đến

cấp học và hệ thống dạy học nhằm tạo môi trường, thể chế và điều kiện để thực hiện dạy học phân hóa. Đó là nhiệm vụ của quản lý hệ thống và quản lý chương trình gì GD. Khi nói đến phân hóa dạy học ở cấp hệ thống thì trong quản lý hệ thống phải có môi trường, thể chế và điều kiện phù hợp với cả hệ thống. Khi nói đến phân hóa dạy học ở cấp thấp hơn như ngành học, trường học, lớp học, môn học thì lúc đó chúng ta phải giải quyết những vấn đề quản lý chương trình GD, đặc biệt là nội dung và phương pháp GD, ở cấp quản lý này, phân hóa dạy học trực tiếp chi phối, chỉ đạo quá trình dạy học, tức là chỉ đạo việc dạy học phân hóa.

Khác với dạy học phân hóa là phạm trù tác nghiệp sự phạm, phân hóa dạy học là phạm trù quản lý giáo dục. Song xét đến cùng phân hóa dạy học cũng chính là để làm sâu sắc hơn và nâng cao hiệu quả quá trình dạy học.

Các hình thức phổ biến của phân hóa dạy học gồm có:

- Phân ban hay diện đào tạo khác nhau, trên cơ sở tuân thủ các chuẩn học tập khác nhau. Hình thức này tạo nên những kiểu chương trình GD khác nhau ở cùng một cấp học, lớp học và môn học. Ví dụ có thể có 3 chương trình GD toán học khác nhau phù hợp với 3 ban hay 3 kiểu trường phổ thông khác nhau.

- Phân hóa thành nhiều trình độ khác nhau trong một chương trình GD, bằng cách qui định chất lượng, dung lượng học vấn hay kết quả học tập khác nhau. Hình thức này có thể thực hiện trong hệ thống quốc gia và có thể thực hiện ngay trong một ban.

- Phân hóa nội dung và phạm vi học tập bằng các lĩnh vực học tập tự chọn. Trong các lĩnh vực tự chọn có 2 loại: tùy ý chọn và bắt buộc chọn. Đây là hình thức phân hóa dạy học đòi hỏi phải có 2 bộ phận học vấn rõ ràng: phần hạt nhân (phần cứng) mà ai cũng phải học, và phần cơ động (phần phân hóa) do người học chọn theo yêu cầu (bắt buộc chọn) hoặc theo nhu cầu cá nhân (tùy ý chọn). Cách làm này thích hợp với cả hệ thống có một chương trình GD (như ở nước

ta khi chưa phân ban) lẫn với hệ thống có nhiều chương trình GD (như khi đã phân ban).

- Phân hóa các hoạt động giảng dạy và học tập trên lớp, tại trường, tức là thực hiện nghiệp vụ một cách linh hoạt trong môi trường cụ thể, trực tiếp. Hình thức phân hóa này thường được gọi là phân hóa vi mô. Song ngày nay ý tưởng về quản lý vĩ mô và quản lý vi mô chưa thực sự được phân biệt rạch ròi, thậm chí lẫn vào nhau trong thực tiễn nên có lẽ phải hiểu phân hóa ở cấp này thực chất là phân hóa hoạt động cùng với những thành tố và điều kiện cụ thể của hoạt động dạy học. Hình thức phân hóa này luôn được là cần thiết cho dù ở các cấp quản lý dạy học khác nhau có thực hiện phân hóa dạy học hay không. Và đó là nhiệm vụ của giáo viên trực tiếp giảng dạy cũng như của cán bộ quản lý chuyên môn ở cấp trường.

1.3. Phân hóa dạy học theo chương trình giáo dục

Bản thân chương trình GD chưa phản ánh cấp độ quản lý GD. Có khi chương trình đại diện cho quản lý chuyên môn ở cấp quốc gia nếu nước đó chỉ có một chương trình quốc gia thống nhất, ví dụ như nước ta. Nhưng có khi người ta dùng rất nhiều chương trình và các địa phương, thậm chí là trường học cũng là chủ thể phát triển chương trình. Lúc này chương trình GD không có tính quốc gia và không thuộc phạm trù quản lý vĩ mô.

Tuy nhiên, dù chương trình ở cấp quản lý nào thì vẫn có phân hóa dạy học. Cần nhấn mạnh điểm này để tránh hiểu lầm rằng nếu quốc gia có một chương trình thống nhất thì không có phân hóa dạy học, và nếu trong nước có nhiều chương trình khác nhau ở các cấp quản lý khác nhau thì mới được xem là có phân hóa dạy học. Trong cả hai trường hợp đều có phân hóa dạy học, và khi đó gọi là phân hóa dạy học theo chương trình, hay ở cấp độ chương trình. Chương trình ở cấp nào thì phân hóa dạy học ở cấp ấy.

2. Những nguyên tắc của phân hóa dạy học ở cấp độ chương trình GD phổ thông

2.1. Tính đa dạng của các kiểu chương trình

Tính đa dạng này có thể của các chương trình quốc gia, ví dụ không phải 2 chương trình cho 2 ban, mà nhiều ban hơn với nhiều chương trình hơn, hoặc mỗi ban cũng có nhiều chương trình. Tính đa dạng của chương trình còn có thể của các chương trình tự chọn, nhất là các lĩnh

vực bắt buộc chọn. Nguyên tắc này bảo đảm tiền đề ban đầu cho việc phân hóa dạy học trở thành phổ biến, rộng khắp trong quản lý GD. Nếu không thì việc phân hóa dạy học có thể chỉ được thực hiện cục bộ, tùy theo mỗi trường, mỗi địa phương và mỗi giáo viên, và dạy học phân hóa trở nên khó khăn hơn rất nhiều.

2.2. Tính khác biệt của quá trình và kết quả học tập

Phân hóa dạy học cốt tạo điều kiện để phát triển cá tính thông qua hoạt động cá nhân, do đó tất nhiên nó phải bảo đảm cái riêng biệt của quá trình học tập cá nhân, mỗi người học theo cách tốt nhất của mình, vì thế có thể đạt kết quả khác nhau, đặc biệt là về chất lượng. Những kết quả khác nhau này tất nhiên phải nằm trong qui định về mục tiêu học tập chung. Kết quả không bao giờ trùng khớp với mục tiêu, mà thường phải phong phú hơn. Nếu phân hóa dạy học lại nhằm cho những kết quả như nhau thì đó là việc làm vô nghĩa.

2.3. Tối đa hóa các cơ hội học tập

Điều này dựa trên cơ sở thích ứng cao với người học và quá trình học tập. Khi dạy học thích ứng tốt với người học thì họ sẽ có nhiều cơ hội học tập nhất. Người học sẽ chủ động hơn trong học tập, tự phát hiện và nắm lấy những cơ hội học tập còn tiềm ẩn trong chương trình và trong môi trường. Vậy phân hóa dạy học cần tạo nhiều cơ hội hơn, chứ không bao giờ hạn chế cơ hội của người học. Nếu phân hóa chương trình, hay phân ban và tự chọn mà người học vẫn bế tắc trong lựa chọn cơ hội học tập thì cách làm đó có vấn đề về kỹ thuật.

2.4. Tính công bằng về cơ hội học tập

Phân hóa dạy học ở mọi hình thức đều cần bảo đảm công bằng về cơ hội học tập, tức là không tạo ra bất công, ưu đãi người này mà hạn chế người kia. Nhưng công bằng về cơ hội không có nghĩa ai cũng có ngần ấy cơ hội. Cơ hội phụ thuộc chủ thể học tập rất nhiều. Nếu học sinh chọn lầm chương trình, không thích ứng được và không thể học tập có kết quả thì học sinh đó tự hạn chế cơ hội của mình. Và đó không phải là bất công do phân hóa dạy học. Cũng như công bằng về kết quả, công bằng về cơ hội không có nghĩa bằng nhau, mà có nghĩa thỏa đáng với nỗ lực và khả năng của cá nhân.

2.5. Tính linh hoạt của các cơ hội và điều kiện học tập

Nguyên tắc này bảo đảm khả năng chuyển